

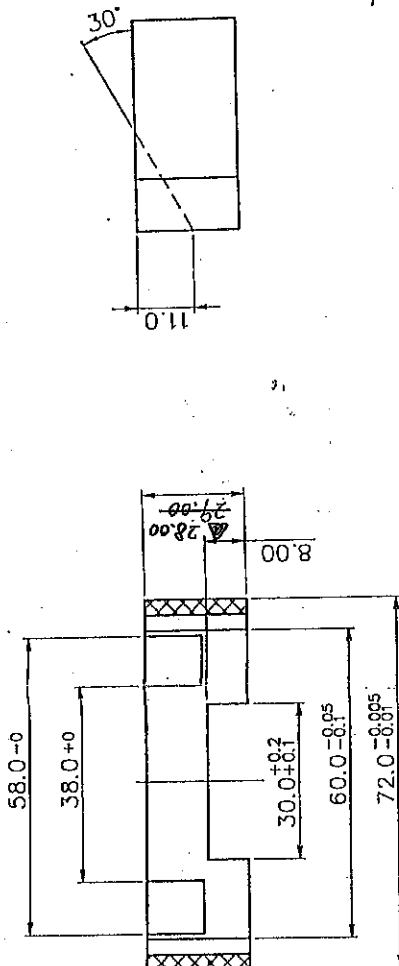
M.V

- 30
- 40
- 70
- 10
- 40
- 60
- 40
- 30
- 150
- 80
- 60
- 10

4/4

3	4	5	6
HT Rev. 日付	5.8	配合品設計圖番 BA → BB	公差表示
0.0000	±0.002	0.0000	±0.003
0.000	±0.005	0.0000	±0.005
0.00	±0.01	0.0000	±0.01
0.0	±0.1	0.0000	±0.01
0.	±0.2	0.0000	±0.1
圖面上有公差表示時,以圖面公差優先			

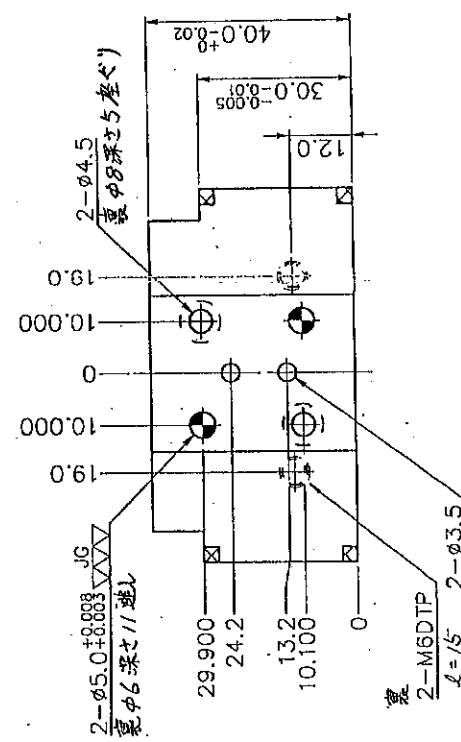
除指示外,各段面高0.5



213202 122A

IP

4-3*3*20.0.WC 銅棒
BJ 6A3
FW 6A3



SKD T32 x 50 x 80
WC 16 x 4 x 30

滑動座

新圖面番號 S435415

部品名	材質	數量	設備名稱
滑動座	SKD11	2	滑動座孔切起模具本體
熱處理	表面處理	檢圖	設計
燒入 HRC 58~60	曾中熙	劉安昌	劉安昌
1:1 (/)	第三圖面	第四圖面	第五圖面
TM14-007I-00-1-007-BAA	1999/05/03	1-007	訂正 REV
F: 13207/OTHER TM14007TAA1-007-AA			2

華洲電機工業股份有限公司 V.2

加工順	工程
01	
02	
03	
04	
05	
06	
07	
08	
09	
10	
11	
12	

SNO:	
SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:	
NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197	
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<div>1.VẬT LIỆU:</div> <div>2.THỜI GIAN GIA CÔNG</div>	